Lesson Sheet

B1 · Week 3 · Session 1 · b1-w03-s1 · v1 draft

Threatened Species and Endangered Habitats

• Học sinh nắm vững từ vựng về động vật quý hiếm, mối đe dọa sinh thái và các nỗ lực bảo tồn.

• Học sinh hiểu và sử dụng chính xác mệnh đề quan hệ xác định (Defining Relative Clauses) với 'who', 'which' và 'that'.

Grammar: Defining Relative Clauses: Who, Which, That (Mệnh đề quan hệ xác định)

Mệnh đề quan hệ xác định cung cấp thông tin thiết yếu để làm rõ người hoặc vật được nhắc đến; nếu bỏ mệnh đề này, câu sẽ không rõ nghĩa. Ta dùng 'who' hoặc 'that' cho danh từ chỉ người, và dùng 'which' hoặc 'that' cho danh từ chỉ động vật, đồ vật hoặc sự việc. Tuyệt đối không dùng dấu phẩy để ngăn cách mệnh đề quan hệ xác định.

Người: Noun (person) + who / that + V / clause | Vật / Con vật: Noun (thing/animal) + which / that + V / clause

Khởi động và học từ vựng về động vật hoang dã nguy cấp · 10 phút
Học sinh ghép tranh các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng với tên gọi và học 8 từ vựng chủ đề.

Đọc bài báo bảo tồn Hổ Đông Dương và thực hành Mệnh đề quan hệ · 20 phút
Học sinh đọc văn bản 161 từ về loài hổ Đông Dương, phân tích các mệnh đề quan hệ xác định và trả lời câu hỏi.

Nghe chia sẻ của tình nguyện viên cứu hộ và thảo luận về động vật quý hiếm · 15 phút
Học sinh nghe cuộc trò chuyện với bạn Sarah tại trung tâm cứu hộ và thảo luận về các nguy cơ đe dọa động vật hoang dã.

Viết đoạn văn ngắn về bảo vệ sinh vật biển và làm bài tập trắc nghiệm · 10 phút
Học sinh viết đoạn văn 80-120 từ về rùa biển và hoàn thành 8 câu trắc nghiệm của bài học.

Vocabulary Worksheet

B1 · Week 3 · Session 1 · b1-w03-s1 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

endangered /ɪnˈdeɪndʒəd/ (adjective)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

habitat /ˈhæbɪtæt/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

poaching /ˈpəʊtʃɪŋ/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

deforestation /diːˌfɒrɪˈsteɪʃn/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

biodiversity /ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

sanctuary /ˈsæŋktʃuəri/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

thrive /θraɪv/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

ecosystem /ˈiːkəʊsɪstəm/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

B1 · Week 3 · Session 1 · b1-w03-s1 · v1 draft

Defining Relative Clauses: Who, Which, That (Mệnh đề quan hệ xác định)

Người: Noun (person) + who / that + V / clause | Vật / Con vật: Noun (thing/animal) + which / that + V / clause

Choose the correct relative pronoun to complete the sentence: 'We thanked the brave rangers _____ protect the forest reserve.'
A. who
B. which
C. whose

Select the correctly punctuated sentence with a defining relative clause:
A. The organization rescues animals that were injured in illegal traps.
B. The organization rescues animals, that were injured in illegal traps.
C. The organization rescues animals who, were injured in illegal traps.

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

B1 · Week 3 · Session 1 · b1-w03-s1 · v1 draft

Saving the Indochinese Tiger

The Indochinese tiger is one of the most magnificent predators that roam the tropical forests of Southeast Asia. Unfortunately, it is also among the most critically endangered species on our planet. Decades ago, thousands of tigers thrived across dense wilderness areas. Today, wild populations have plummeted dramatically due to illegal hunting and severe habitat loss.

Forests that once provided vast hunting grounds are cut down for agriculture, commercial roads, and industrial timber. This rapid deforestation fragments the territory which tigers need to survive. Furthermore, commercial poaching remains a relentless threat. Illegal traps are set by poachers who sell tiger bones and skins on the black market for fraudulent medicine. To combat this crisis, dedicated wildlife rangers who patrol protected reserves risk their lives to dismantle wire snares. Conservation organizations are establishing wildlife corridors which reconnect isolated forest patches. By safeguarding remaining forest ecosystems that shelter both tigers and their prey, environmentalists hope to ensure that these majestic big cats will not disappear forever.

According to the reading passage, why have wild Indochinese tiger populations declined sharply?

A. Due to illegal hunting and severe habitat loss from deforestation

B. Because tigers migrated to cold polar ice caps

C. Because they stopped eating meat in the jungle

What action are conservation organizations taking to reconnect isolated forest areas for tigers?

A. Establishing wildlife corridors

B. Building large cement shopping malls in the jungle

C. Cutting down more trees for highways

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

B1 · Week 3 · Session 1 · b1-w03-s1 · v1 draft

A Conversation with a Wildlife Volunteer

Lần nghe 1: Nghe để xác định hai loài động vật được cứu hộ tại khu bảo tồn mà bạn Sarah tham gia.
Lần nghe 2: Chú ý ai là người kiểm tra sức khỏe cho các con vật và nơi chúng được thả về sau khi khỏe mạnh.

Which rescued animals did Sarah care for during her sanctuary internship?
A. Pangolins and sun bears
B. Dolphins and penguins
C. Giraffes and zebras

Where are the rescued animals released after they recover their health?
A. To protected national forests with active anti-poaching patrols
B. To city pet shops for sale
C. To amusement parks for public entertainment

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

B1 · Week 3 · Session 1 · b1-w03-s1 · v1 draft

Write a short paragraph (80-120 words) about an endangered animal and how we can protect its habitat.

Độ dài tham khảo: 80–120 từ.

• Câu mở đoạn: Giới thiệu loài động vật đang bị đe dọa và môi trường sống của nó.

• Thân đoạn: Nêu các nguyên nhân đe dọa (dùng mệnh đề quan hệ with which/that) và giải pháp bảo vệ.

• Câu kết đoạn: Khẳng định ý nghĩa của việc giữ gìn đa dạng sinh học.

Checklist

¡Sử dụng đúng đại từ quan hệ (who, which, that) để kết nối các vế câu.

¡Đưa ra giải pháp bảo tồn rõ ràng, thiết thực.

¡Đảm bảo độ dài từ 80 đến 120 từ.

Speaking Card

B1 · Week 3 · Session 1 · b1-w03-s1 · v1 draft

Discuss an endangered animal in Vietnam or the world and explain what threats it faces.

What endangered animal are you most concerned about?

What are the major threats that endanger its survival?

What actions can people who care about wildlife take to help?

Bố mẹ quan sát

¡Sử dụng chính xác ít nhất 2 mệnh đề quan hệ xác định với who, which hoặc that.
¡Nêu rõ tên loài động vật, môi trường sống và mối đe dọa sinh thái.

Từ vựng gợi ý

endangered · habitat · poaching · deforestation · biodiversity · sanctuary · thrive · ecosystem